

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CÔNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày: 12/11/2020
V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Anh.

2. Bà Lê Thị Dệt.

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 12/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2019/TLST - DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-DS ngày 26/10/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958.

Địa chỉ: N Thôn, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Lê Đức K, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn AP, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị D, sinh năm 1984.

ĐKNKTT: N Thôn, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Ấp x, xã MT, huyện CT, tỉnh BP.

Tại phiên tòa có mặt bà B, anh K; vắng mặt chị D (chị D đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2019 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 2001 anh Lê Đức K kết hôn với con gái bà là Lê Thị D. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên năm 2016 anh K và chị D đã ly hôn. Tháng 12/2014 anh K có hỏi bà mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng nhưng anh K không vay Ngân hàng mà đem Giấy chứng nhận đi cầm cố nhà đất của bà. Đầu năm 2015 có người bạn của anh K đến nhà báo là nhà đất của bà đã bị anh K cầm cố lấy số tiền 100.000.000đ và yêu cầu bà phải ra khỏi nhà. Thời điểm đó bà định nhờ Công an giải quyết nhưng các con của anh K và chị D xin bà đừng báo Công an nên bà phải đi vay hộ cho anh K 100.000.000đ lãi suất 1%/tháng để chuộc lại nhà và đất. Sau này bà yêu cầu anh K ký vào giấy vay tiền của bà có xác nhận của thôn trưởng và chính quyền địa phương. Từ khi vay đến nay anh K không trả cho bà gốc và lãi. Hiện nay bà đang phải nuôi 2 con cho anh K và chị D nên điều kiện kinh tế rất khó khăn, anh K và chị D không quan tâm đến các con. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu anh K phải trả nợ cho bà tiền gốc là 100.000.000đ, tiền lãi từ khi vay (ngày 07/3/2015) đến ngày 07/9/2018 là 42.000.000đ. Kể từ ngày 08/9/2018 trở đi bà không yêu cầu anh K phải trả lãi.

Tại buổi hòa giải ngày 12/10/2020 bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh K phải trả số tiền gốc là 100.000.000đ và số tiền lãi tính từ ngày vay (ngày 07/3/2015) đến 07/10/2020 là 67 tháng x 1.000.000/tháng = 67.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 167.000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng chẵn). Lãi suất từ ngày 08/10/2020 trở đi bà không yêu cầu anh K phải trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh K phải trả cho bà số tiền gốc đã vay là 100.000.000đ và số tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày 07/9/2018 là 42.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 142.000.000đ (một trăm bốn mươi hai triệu đồng)

- Tại bản tự khai ngày 06/01/2020 và quá trình giải quyết, xét xử, bị đơn anh Lê Đức K trình bày:

Anh thừa nhận vào ngày 07/3/2015 anh có vay của bà Nguyễn Thị B 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) lãi suất 1%/tháng, đến nay anh chưa trả cho bà B đồng nào. Lý do anh vay tiền của bà B: Năm 2001 anh kết hôn với chị Lê Thị D là con gái bà B, anh và chị D sống chung cùng với bà B. Sau này anh và chị D cùng bà B có mua một mảnh đất trị giá 13.600.000đ. Anh và chị D bỏ ra 6.000.000đ, bà B bỏ ra 7.600.000đ. Khi đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B là người đi làm và đứng tên bà. Đến năm 2007 làm nhà hết khoảng 180.000.000đ, nguồn tiền làm nhà chủ yếu là do anh và chị D đi vay mượn. Năm 2016 anh và chị D ly hôn, nhưng chưa giải quyết về tài sản. Nay bà B đòi anh trả 100.000.000đ. Quan điểm của anh là không trả nợ cho bà B, vì toàn

bộ tài sản của anh đang để lại cho bà B quản lý sử dụng. Nếu anh phải trả số nợ trên, anh yêu cầu chị D phải cùng trả số nợ này do đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Lê Đức K thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị B 100.000.000đ, lãi suất 1%/tháng và đến nay chưa trả được đồng nào cả gốc và lãi. Anh cho rằng đây là nợ chung của anh và chị D trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị chị D phải có nghĩa vụ trả nợ chung với anh.

- *Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bà B cung cấp địa chỉ của chị Lê Thị D nhưng bà B không cung cấp được nên Tòa án phải tạm đình chỉ vụ án. Đến ngày 06/8/2020 bà B đã cung cấp được địa chỉ của chị Lê Thị D nên Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thu thập tài liệu chứng cứ. Tại Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước chị Lê Thị D khai: Chị và anh Lê Đức K kết hôn năm 2001, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Tháng 11/ 2013 chị vào tỉnh Bình Dương làm ăn và vợ chồng sống ly thân từ đó. Năm 2016 chị và Khởi ly hôn nhưng chưa yêu cầu Tòa án phân chia tài sản và nợ chung. Việc anh K vay tiền của bà B để làm gì chị không biết vì chị và anh K đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau từ tháng 11/2013. Vì vậy chị không có ý kiến gì đối với khoản nợ này và chị có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

*** Về tố tụng:**

- Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị D, tuy nhiên chị D đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy việc vắng mặt của chị D không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

*** Về nội dung:**

Ngày 07/3/2015 bà B có cho anh Lê Đức K là con rể vay số tiền 100.000.000đ lãi suất 1%/tháng, hai bên lập giấy vay tiền và có xác nhận của trưởng thôn Ngư Thôn và UBND xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Khi vay tiền, anh K cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền vay khi bà B yêu cầu. Kể từ tháng 12/2016, bà B đã nhiều lần đòi tiền anh K, tuy nhiên anh K vẫn không trả tiền, vì vậy bà khởi kiện tại Tòa án.

Theo đơn khởi kiện, bà B yêu cầu anh K trả số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 07/9/2018 là 42.000.000đ. Kể từ 08/9/2018 trở đi bà không yêu cầu anh K trả lãi.

Bị đơn là anh Lê Đức K cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị Lê Thị D (là con gái bà B) có chung tiền với bà B để mua đất, sau đó vợ chồng vay tiền để làm nhà, khi ly hôn anh và chị D không yêu cầu giải quyết về tài sản mà anh để hết lại tài sản cho bà B. Vì vậy số tiền 100.000.000đ anh vay của bà B anh sẽ không trả vì bà B đang được sử dụng tài sản của anh. Nếu phải trả nợ, anh yêu cầu chị D phải trả cùng với anh vì đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

**** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án:***

Nguyên đơn Nguyễn Thị B khởi kiện bị đơn Lê Đức K trú tại Thôn AP, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa yêu cầu trả nợ 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 07/3/2015. Theo quy định tại khoản 3, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Khi vay tiền, hai bên có viết "giấy vay tiền" vào ngày 07/3/2015 với số tiền vay 100.000.000đ lãi suất 1%/ tháng, có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy việc khởi kiện của bà B là có căn cứ và theo quy định tại Điều 471, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải ngày 12/10/2020 bà B yêu cầu Anh K trả bà số tiền gốc là 100.000.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 07/10/2020 là 67.000.000đ. Tại phiên tòa bà B chỉ yêu cầu tiền lãi giống khi khởi kiện là 42.000.000đ. Do đó yêu cầu của bà B tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật, được chấp nhận.

Đối với việc anh K cho rằng đây là nợ chung của anh và chị D trong thời kỳ hôn nhân thấy rằng: tại bản tự khai, chị D trình bày không biết việc vay nợ giữa anh K với bà B. Chị và anh K đã sống ly thân với nhau từ năm 2013. Vì vậy chị không có trách nhiệm phải trả số tiền này.

Trong khi đó tại biên bản hòa giải ngày 12/10/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh K cho rằng trước và sau khi vay tiền, anh không thông báo cho chị D biết. Vì vậy không có cơ sở để xác định đây là nợ chung của chị D và anh K.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 100.000.000đ, số tiền lãi là 42.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 142.000.000đ.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, vì vậy trả lại số tiền án phí đã nộp cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ pháp luật: Ngày 07/3/2015 bà Nguyễn Thị B có cho anh Lê Đức K có hộ khẩu thường trú tại xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng và có viết giấy vay tiền. Vì vậy, xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Về tố tụng: Ngày 19/11/2019 bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện anh Lê Đức K yêu cầu trả số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi là 42.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Đức K yêu cầu đưa chị Lê Thị D là con gái bà B và cũng là vợ cũ của anh vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Do chị D đang sinh sống tại Ấp x, xã MT, huyện CT, tỉnh BP, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đã ủy thác việc thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tiến hành lấy lời khai chị D.

Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, tuy nhiên chị D đã có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và làm việc của Tòa án, vì vậy không thể tiến hành phiên hòa giải giữa bà B, anh K và chị D được. Thuộc trường hợp không thể tiến hành phiên hòa giải theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lê Thị D vắng mặt, tuy nhiên chị D đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị D là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Nội dung vụ án: Ngày 07/3/2015 bà Nguyễn Thị B và anh Lê Đức K có viết một giấy vay tiền với nội dung: Anh Lê Đức K có vay của bà Nguyễn Thị B số tiền gốc là 100.000.000đ lãi xuất 1%/1 tháng.

Theo bà B trình bày: Do anh K thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để vay tiền của người khác, vì vậy bà phải đi vay tiền về đưa cho anh K để trả nợ và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho bà. Khi vay tiền, anh K hứa sẽ trả trong thời hạn 1 năm, tuy nhiên sau đó anh K không trả tiền gốc và lãi cho bà, bà đã đòi nhiều lần nhưng anh K không trả nên bà đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình giải quyết vụ án, bà đã làm đơn xin rút đơn khởi kiện nhưng anh K sau đó vẫn không trả nợ cho bà. Do đó bà tiếp tục khởi kiện anh K tại Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh K trả nợ cho bà số tiền gốc là 100.000.000đ tiền lãi tính từ 07/3/2015 đến 07/9/2018 là 42.000.000đ. Đối với số tiền lãi từ 08/9/2018 trở đi bà không yêu cầu anh K thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Đức K phải trả số tiền gốc là 100.000.000đ và số tiền lãi tính từ 07/3/2015 đến 07/9/2018 là 42.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 142.000.000đ.

Theo anh K trình bày: Anh thừa nhận số tiền này anh có vay của bà B, tuy nhiên khi anh vay tiền thì anh và con gái bà B là chị Lê Thị D đang là vợ chồng, khi ly hôn anh để lại toàn bộ tài sản chung vợ chồng cho bà B sử dụng và vợ chồng anh không yêu cầu phân chia tài sản chung. Vì vậy anh không đồng ý trả số tiền nợ này cho bà B. Nếu phải trả nợ, anh yêu cầu chị D phải trả cùng anh số tiền trên vì đây là nợ chung vợ chồng.

Theo chị D trình bày: Chị và anh K ly hôn với nhau tháng 3/2016, tuy nhiên chị và anh K đã sống ly thân với nhau từ năm 2013. Vì vậy số tiền này anh K vay làm gì chị không biết nên không đồng ý đây là nợ chung vợ chồng.

Xét yêu cầu của các bên đương sự thấy rằng: Việc vay nợ giữa anh Lê Đức K và bà Nguyễn Thị B là có thực và đã được hai bên đương sự viết giấy vay tiền và thừa nhận sự việc trong các buổi làm việc tại Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận về thời điểm vay, số tiền vay và lãi xuất. Vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về số tiền gốc, thời điểm vay và lãi xuất hàng tháng.

Xét yêu cầu của anh Lê Đức K về việc xác định đây là nợ chung của anh K và chị D thấy rằng: Anh Lê Đức K cho rằng đây là nợ chung giữa anh và chị D vì anh vay trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên anh không có chứng cứ nào chứng minh việc chị D biết anh vay số tiền này và sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng. Trong khi đó, anh thừa nhận giữa anh và chị D đã xảy ra mâu thuẫn từ trước khi anh vay tiền bà B, chị D đã bỏ nhà vào miền nam sinh sống từ năm 2013. Trong khi đó, chị Lê Thị D không biết việc vay nợ giữa anh với bà B; tại

buổi hòa giải ngày 12/10/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh K thừa nhận là anh không thông báo cho chị D biết việc anh vay tiền của bà B. Vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh Lê Đức K.

Đối với việc anh K cho rằng toàn bộ tài sản chung của anh và chị D đã được để lại cho bà B sử dụng sau khi anh và chị D ly hôn thấy rằng đây là quan hệ tài sản giữa anh và chị D, vì vậy anh có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu anh Lê Đức K trả số tiền lãi từ ngày 07/3/2015 đến ngày 07/9/2018 là 42.000.000đ thấy rằng: Khi khởi kiện, bà B chỉ yêu cầu anh K trả số tiền lãi tính đến ngày 07/9/2018 là 42.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà B thay đổi yêu cầu bà đề nghị Tòa án buộc anh K phải trả số tiền lãi từ ngày 07/3/2015 đến ngày 07/10/2020 là 67.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B thay đổi yêu cầu và đề nghị giải quyết buộc anh Lê Đức K phải trả số tiền lãi 42.000.000đ như khởi kiện ban đầu. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà B về việc yêu cầu anh K phải trả số tiền lãi là 42.000.000đ.

[4] Về án phí: Anh Lê Đức K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại số tiền tạm ứng án phí đã thu cho bà B.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477; Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Lê Đức K trú tại: thôn AP, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa phải trả cho bà Nguyễn Thị B, trú tại: thôn N Thôn, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa số tiền gốc là 100.000.000đ; số tiền lãi là 42.000.000đ. Tổng số tiền cả gốc và lãi là 142.000.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Anh Lê Đức K phải chịu 7.100.000đ (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) án phí DSST.

2.2. Trả lại cho bà Nguyễn Thị B 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2017/0002112 ngày 23/11/2019.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt bà B, anh K, vắng mặt chị D. Bà B, anh K được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị D vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Kỳ Anh